TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 718/2026/DS-PT
Ngày: 25-8-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Kiến.
Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn;
Bà Nguyễn Ái Đoan.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Hữu Nghi - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 502/2026/TLPT-DS ngày 22/7/2026 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2026/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1321/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1971; Địa chỉ: C, T, phường S, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V: Anh Võ Trương Minh T, sinh năm 1995; Địa chỉ: 2 khu phố L, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Ngọc N, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số F ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Bà Trần Ngọc G, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp T, phường T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà G: Chị Nguyễn Hà P, sinh năm 2003; Địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Hà P là Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Ngọc N, bà Trần Ngọc G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung vụ án theo bản án sơ thẩm:

- *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Võ Trương Minh T trình bày:* Do quen biết nên bà Nguyễn Thị Thu V có cho bà Trần Ngọc N và bà Trần Ngọc G vay số tiền 1.023.000.000 đồng theo hợp đồng vay kiêm biên lai nhận tiền ngày 15/10/2025, thời hạn vay 01 tháng từ 15/10/2025 đến ngày 15/11/2025, lãi suất trên hợp đồng là 1,5%/tháng. Để làm tin cho việc vay tiền, bà N và bà G có cho bà V biết là bà N đang đứng tên thửa đất số 13, tờ bản đồ số 7, địa chỉ xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích 6.696,2m^2, số vào sổ cấp GCN CS06120 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 04/7/2016. Bà G đứng tên thửa đất số 29, tờ bản đồ số 26, địa chỉ ấp T, xã T, tỉnh Tiền Giang diện tích 5.000m^2, số vào sổ cấp GCN CS03489 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 02/6/2016.

Quá thời hạn 01 tháng sau khi nhận tiền vay nhưng phía bà N và bà G không trả tiền gốc và lãi cho bà V. Nay bà V yêu cầu bà N và bà G liên đới trả số tiền vay gốc là 1.023.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 13/3/2025 tính tròn 04 tháng, theo mức lãi 1,5%/tháng là 61.380.000 đồng, tổng cộng là 1.084.380.000 đồng.

- *Đại diện ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Hà P trình bày:* Bà Trần Ngọc G và bà Trần Ngọc N nhiều lần có vay tiền của bà Nguyễn Thị Thu V, cụ thể:

Ngày 18/8/2024 vay 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng.

Ngày 24/9/2024 vay 175.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng.

Ngày 15/10/2024 vay 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng.

Ngày 18/10/2024 vay 80.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng.

Ngày 18/10/2024 vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng.

Ngày 14/11/2024 vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng.

Ngày 06/12/2024 vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng.

Tổng cộng số tiền vay là 1.115.000.000 đồng, các lần vay đều có hợp đồng vay kiêm biên lai nhận tiền. Từ ngày 22/8/2024 đến ngày 11/11/2025, bà G, bà N nhiều lần chuyển trả cho bà V tổng số tiền là 883.100.000 đồng, trong đó ngày 30/9/2025 bà N, bà G có nhờ anh Nguyễn Quan H, ngụ tại khu phố T, phường T, tỉnh Đồng Tháp chuyển dùm cho bà V số tiền 15.000.000 đồng. Ngày 15/10/2025 do không có khả năng trả cho bà V nên bà V yêu cầu bà G, bà N ký vào hợp đồng vay kiêm biên lai nhận tiền số tiền vay là 1.023.000.000 đồng, trong đó có cộng cả tiền vốn và tiền lãi. Nay không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà V, bà N và bà G chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ là 231.900.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà N, bà G liên đới trả số tiền gốc là 1.023.000.000 đồng, thay đổi một phần yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng, từ ngày 16/10/2025 đến ngày xét xử (ngày 29/4/2026) 06 tháng lãi là 50.000.000 đồng (tính tròn), tổng cộng vốn và lãi là 1.073.000.000 đồng. Phía đại diện bị đơn chỉ đồng ý trả 231.900.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2026/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V.

Buộc bà Trần Ngọc N và bà Trần Ngọc G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền 1.073.000.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi ba triệu đồng) gồm 1.023.000.000 tiền gốc và 50.000.000 tiền lãi. Thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/5/2026, chị Nguyễn Hà P đại diện của bà Trần Ngọc N và bà Trần Ngọc G kháng cáo yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Võ Trương Minh T trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không thỏa thuận được với bị đơn về việc giải quyết vụ án.

- Chị P có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Ngọc N và bà Trần Ngọc G, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2026/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của chị P là đại diện theo ủy quyền của bà N, bà G nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thụ lý giải quyết phù hợp khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà N, bà G yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà V yêu cầu bà N và bà G liên đới trả số tiền vay gốc là 1.023.000.000 đồng và tính lãi 0,83%/tháng, từ ngày 16/10/2025 đến ngày xét xử (ngày 29/4/2026) 06 tháng lãi là 50.000.000 đồng (tính tròn),

tổng cộng vốn và lãi là 1.073.000.000 đồng. Căn cứ để bà V yêu cầu là bản chính Hợp đồng vay kiêm biên lai nhận tiền ngày 15/10/2025 có thể hiện chữ ký và viết tên của bà Trần Ngọc N, bà Trần Ngọc G phía dưới phần chữ BÊN VAY (BÊN B).

Chị Nguyễn Hà P là đại diện của bị đơn thừa nhận bà N và bà G có ký tên vào hợp đồng, nhưng cho rằng ngày 15/10/2025 do bà N, bà G không còn khả năng trả nợ cho bà V, nên bà V yêu cầu bà N, bà G ký Hợp đồng vay kiêm biên lai nhận tiền ngày 15/10/2025, nhưng chị P không đưa ra được chứng cứ, chứng minh việc này. Ngoài ra chị P còn cho rằng trên thực tế bà N, bà G chỉ có vay của bà V năm 2024 tổng số tiền là 1.115.000.000 đồng và đã trả 883.100.000 đồng, căn cứ vào các giấy nộp tiền vào tài khoản Nguyễn Thị Thu V các ngày 22/8/2024, 01/10/2024, 11/10/2024, 11/11/2024, 03/01/2025, 14/01/2025. Tuy nhiên, các giấy nộp tiền này đều thể hiện ngày nộp trước khi hai bên ký kết hợp đồng vay ngày 15/10/2025 là có sự mâu thuẫn về mặt thời gian. Hơn nữa các giấy nộp tiền cũng không ghi rõ nội dung trả cho khoản vay nào, mà chỉ có nội dung ghi "*Trần Ngọc N chuyển tiền*".

Mặt khác chị P còn cho rằng biên nhận vay ngày 15/10/2025 chỉ còn nợ tiền vốn là 231.900.000 đồng của các khoản vay năm 2024, còn lại là lãi 800.000.000 đồng là không có cơ sở, bởi lẽ theo các Hợp đồng vay kiêm biên lai nhận tiền trong năm 2024 thì lãi do các bên thỏa thuận chỉ từ 3%-4% nên lãi lên đến 800.000.000 đồng trong khoảng 1 năm là chưa hợp lý.

Về tiền lãi vay: Các bên thỏa thuận lãi suất tại hợp đồng là 1,5%/tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng, tính từ ngày vay đến ngày xét xử là 06 tháng, tổng cộng là 50.000.000 đồng (tính tròn) là phù hợp và đã có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị P cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh việc bị đơn đã trả tiền vay cho bà V. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà N, bà G là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà N, bà G là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2026/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà N, bà G không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Ngọc N và bà Trần Ngọc G.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2026/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V.

Buộc bà Trần Ngọc N và bà Trần Ngọc G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền 1.073.000.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi ba triệu đồng) gồm 1.023.000.000 đồng tiền gốc và 50.000.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Ngọc N và bà Trần Ngọc G liên đới chịu 44.190.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại cho bà Nguyễn Thị Thu V 21.575.175 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010371 ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Ngọc N và bà Trần Ngọc G phải liên đới nộp số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được

khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà N, bà G đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007362 ngày 12/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ, KT - TT & THA TAND Tỉnh;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 1 - Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực 1 - Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu: VT, THC, HSVA (Quốc).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Kiến